

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tháng 02/2021)

Trong tháng 01/2021, khu vực Tây Nguyên có mưa nhỏ rải rác, tổng lượng mưa phổ biến trong vùng từ 0÷20 mm/tháng. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 85÷95% dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, theo kế hoạch tổng diện tích vụ Đông Xuân toàn vùng khoảng 190 nghìn ha lúa, màu và cây hàng năm khác. Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 84 nghìn ha lúa, đạt khoảng 84% so với kế hoạch. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng 01/2021

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷120 mm/tháng. Tổng lượng mưa từ 1/9/2020 tính đến thời điểm hiện tại so với TBNN các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ở mức 20 ÷ 50%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 20/01/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 02/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa với tổng lượng mưa tháng phổ biến từ 20÷40 mm. Tháng 3÷7/2021, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng 1/2021 (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng 2/2021 (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Ít mưa	Xấp xỉ	0
2	Đăk Tô		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	0
3	Kon Plông		0	0	-100	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	Xấp xỉ	0
4	Pleiku	Gia Lai	0	0	-96	Không mưa	-99	Không mưa	Không mưa	0
5	An Khê		24	24	+10	-8	Không mưa	+29	+50	22
6	Ayun Pa		0	0	-95	-83	Ít mưa	-92	Không mưa	4
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	0	0	-93	Ít mưa	-84	-99	Ít mưa	3
8	M'Đrăk		95	95	+81	+196	-33	+141	+183	21
9	Ea H'leo		2	2	-3	+45	-80	Không mưa	Ít mưa	2
10	Buôn Hồ		2	2	-73	+275	-90	-96	+88	5
11	Giang Sơn		5	5	+6	Không mưa	-68	-45	Không mưa	4
12	Bản Đôn		0	0	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	8
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	0	0	-100	Xấp xỉ	-100	-100	Xấp xỉ	4
14	Đăk Mil		0	0	-97	Không mưa	-81	-93	Không mưa	33
15	Đăk Nông		11	11	-25	Không mưa	Không mưa	-82	Không mưa	27
16	Đại Nga	Lâm Đồng	3	3	-90	Không mưa	Không mưa	-95	-14	34
17	Đà Lạt		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	-100	Ít mưa	25
18	Liên Khương		6	6	+3	Không mưa	-40	Không mưa	Không mưa	13
19	Bảo Lộc		17	17	-69	+114	+251	-89	+400	56
	Trung bình		0÷95	0÷95	-60	+63	+131	-63	+412	0÷56

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 85 ÷ 95% DTTK, **trung bình giảm 7% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% (giảm 5% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 2%, năm 2019 là 3% và TBNN là 2%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 93,5% (giảm 1% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 11%, năm 2019 là 12% và TBNN là 7%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 86,5% (giảm 12% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 14,8%, năm 2019 là 19,6% và TBNN là 14,7%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 86,8% (giảm 10% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 1,6%, năm 2019 là 1,6% và TBNN là 0%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/- %)					Xu thế nguồn nước
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.266	1.127	89	87	+6	+7	+4	+10	+9	
1	Kon Tum	Sê San	70	61	87	84	+4	+6	+7	+5	+5	giảm
2	Gia Lai	Ba,	594	507	85	82	+15	+17	+9	+8	+9	giảm
3	Đăk Lăk		402	383	95	95	+7	+7	-	+19	+17	giảm
4	Đăk Nông	Srêpôk	60	58	95	95	+5	+5	+1	+13	+11	giảm
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	140	119	85	82	-	+	+1	+4	+2	giảm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tháng qua tổng dung tích **giảm khoảng 188 triệu m³** so với tháng trước, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tháng qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 81 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 88% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 14% DTTK và Srêpôk 3 đạt 56% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 1%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 27%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 9%

- **Lưu vực sông Sê San:** Tháng qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 108 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 100% DTTK, hồ Ialy đạt 87% DTTK và Sê San 4 đạt 24% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 4%, hồ Ialy cao hơn 10%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 24%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng cộng/TB	4.154	3.744	90	84	+2	+6	+6	+22	+11		
1	Buôn Tua Srah	787	723	92	88	+1	+4	+6	+8	+3	52	76
2	Buôn Kuop	63	51	80	14	-27	-13	-30	-3	-27	132	133
3	Srêpôk 3	219	191	87	56	+9	+31	+34	+18	-29	174	174
4	PleiKrông	1.049	1.048	100	100	+4	+1	+1	+17	+2	71	71
5	Ialy	1.037	937	90	87	+10	+23	+7	+48	-11	136	181
6	Sê San 3	92	90	98	58	+58	+58	+58	+58	+58	188	198
7	Sê San 4	893	694	78	24	-24	-30	+11	+21	-37	197	186
8	Sê San 4A	13	10	74	55	-4	-9	+22	+14	-32	189	218

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích **khoảng 190 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (100 nghìn ha lúa, 90 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được **khoảng 84 nghìn ha lúa, đạt 84 % so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch đáp ứng khoảng 99% theo kế hoạch.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.127	965	71.443	644	99,3	71.062	45,5	
1	Kon Tum	Sê San	60,8	48,1	5.578	21,3	100	5.578	42,4	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	506,9	434,3	18.761	201,7	100	18.761	33,2	Đủ nước
3	Đăk Lăk		382,6	337,2	25.949	305,1	100	25.905	23,3	Đủ nước
4	Đăk Nông		57,6	52,9	10.801	78,4	97	10.470	49,2	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	119,4	92,2	10.354	37,4	100	10.348	79,6	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tháng 2/2021 sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tỉ lệ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.734	+100	+23	-9	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.439	+123	-4	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		Kon Plông, Kon Rẫy	1.471	+309	+18	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.029	+70	+12	-25	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.408	+305	+72	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Ayun Pa	Gia Lai	Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.174	+107	+15	-21	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.895	+80	+28	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		M'Đrak, Ea Kar	2.525	+238	+40	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Ea H'Leo	1.307	+56	-7	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	1.503	+69	+18	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Ana, Lăk	1.910	+118	+26	-15	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn, Ea Soup	1.179	+54	-4	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô, Lăk	1.682	+57	+13	-12	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Đăk Mil, Cư Jút	1.593	+71	+17	-22	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.659	+28	-15	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.806	+69	+32	+4	Không hạn
17	Liên Khương		Đức Trọng	1.814	+116	+49	+16	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.105	+43	-10	-56	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	993.011	89.749	802.841	100.421	84.479	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	123.820	7.770	91.150	24.900	10.700						
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.106						
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000						
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873						
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	6.800						

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng khoảng 190 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (100 nghìn ha lúa, 90 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được **khoảng 84 nghìn ha, đạt 84 % so với kế hoạch**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên ở một số hồ chứa nhỏ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nước cho giai đoạn mùa khô năm 2021.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 4/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/02/2021.